

nguyen thi thu hien

By QNU Journal of Science

WORD COUNT

7266

TIME SUBMITTED

24-MAR-2025 10:40AM

PAPER ID

115311164

ENGLISH AS A MEDIUM OF INSTRUCTION AT A UNIVERSITY IN CENTRAL VIETNAM FROM LECTURERS' PERSPECTIVES

124

ABSTRACT:

There have been an increasing number of universities in Vietnam aiming to train their students into global citizens by implementing policies to develop English proficiency for teaching staff and expanding English as a Medium of Instruction (EMI) for specialized courses. To examine the current situation of EMI implementation in teaching economics courses at a university in central Vietnam, this study interviewed EMI lecturers in three areas: the purpose of EMI implementation at the institution, the effectiveness of the EMI program, and the challenges in implementing EMI. The qualitative results show that the university's EMI training goal is to enhance its status in international integration, meet students' needs, and increase the enrollment. The implementation of EMI is also deemed effective due to the lecturers' competency and the diversity of learning materials, bringing significant benefits for both teaching staff and students. Additionally, the interviewed lecturers mentioned challenges related to EMI teaching methods, students' language proficiency, and the heavy workload. The study's findings are expected to help the university better develop and implement EMI more systematic and effective manner.

Keywords: *English as a medium of instruction, EMI, purpose, benefits, challenges.*

Giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh tại một trường đại học từ góc nhìn của giảng viên

TÓM TẮT

Trong những năm qua, càng có nhiều trường đại học tại Việt Nam tiếp cận với mục tiêu đào tạo sinh viên toàn cầu, cách đưa ra các chính sách phát triển tiếng Anh cho đội ngũ giảng viên chuyên ngành và từ đó mở rộng mô hình đào tạo các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh (EMI). Để tìm hiểu thực trạng thực thi EMI trong giảng dạy các học phần chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế tại một trường đại học ở miền Trung Việt Nam, nghiên cứu này phỏng vấn các giảng viên EMI ở ba lĩnh vực: mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo, mức độ hiệu quả của thực thi chương trình EMI, và những khó khăn trong triển khai EMI. Kết quả phân tích định tính cho thấy mục đích đào tạo theo định hướng EMI của nhà trường là nâng cao vị thế cho cơ sở đào tạo trong hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu người học, từ đó gia tăng số lượng tuyển sinh cho nhà trường. Việc thực thi EMI cũng được nhận định hiệu quả nhờ vào năng lực của giảng viên và sự đa dạng về nguồn tài liệu học tập, đặc biệt EMI mang lại nhiều lợi ích cho giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cũng đề cập đến các khó khăn liên quan đến phương pháp giảng dạy EMI, năng lực tiếng của sinh viên và khối lượng công việc lớn. Các kết quả nghiên cứu này hy vọng sẽ giúp nhà trường định hướng phát triển EMI trong nhà trường một cách đồng bộ và hiệu quả hơn.

Từ khóa: Giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh, EMI, mục đích, lợi ích, khó khăn.

1. MỞ ĐẦU

Những năm gần đây, việc dạy và học tiếng Anh ngày càng được quan tâm bởi những cơ sở giáo dục ở các cấp học. Học sinh, sinh viên và các bậc phụ huynh đều nhận thức được rằng ngôn ngữ này sẽ trở thành một công cụ trong tương lai chứ không chỉ là một môn học đơn thuần. Vì thế, trong kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 – 2025, ngành giáo dục cũng đặt ra yêu cầu về nghiên cứu và xây dựng đề án từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ 2 trong trường học.

Nhận định về thực trạng dạy và học tiếng Anh ở các trường học hiện nay, các chuyên gia cho rằng, vị thế của môn học dù đã được tăng đáng kể với bước chuyển vượt bậc, nhưng môn tiếng Anh nói riêng và môn học ngoại ngữ nói chung vẫn là điểm trũng của đa số học sinh tại các địa phương, đặc biệt là ở vùng miền Trung và Tây Nguyên.

Các trường đại học tại Việt Nam cũng đã tiếp cận với mục tiêu đào tạo sinh viên toàn cầu bằng cách đưa ra các chính sách phát triển tiếng Anh cho đội ngũ giảng viên và từ đó mở rộng mô hình đào tạo các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh (Đề án Ngoại Ngữ 2020- 2025).

Thực tế chứng minh rằng, việc giảng dạy các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh đã được phát triển khá nhanh trong một vài năm qua. Tuy nhiên các nghiên cứu ở lĩnh vực này còn hạn chế, đa phần tập trung ở một vài trường đại học ở các thành phố lớn trong nước. Điều này thể hiện tính cần thiết của nghiên cứu đánh giá thực trạng

giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh (EMI) tại một số cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam.

Mục đích của nghiên cứu này là dựa trên nhận định, quan điểm của giảng viên trong việc thực thi chính sách EMI trong việc giảng dạy các học phần chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế tại một trường đại học ở miền Trung Việt Nam. Các nhận định tập trung vào ba lĩnh vực: mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo, mức độ hiệu quả của việc thực thi chương trình EMI, và những khó khăn trong triển khai EMI.

2. NỘI DUNG

2.1. Lược sử vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Định nghĩa EMI và các đường hướng giảng dạy liên quan

Bàn về việc sử dụng tiếng Anh như một công cụ để truyền tải nội dung giảng dạy, có 3 thuật ngữ liên quan chặt chẽ và rất dễ gây nhầm lẫn cần được làm rõ trong nghiên cứu này.

Thuật ngữ CLIL - viết tắt của các từ trong tiếng Anh: Content and Language Integrated Learning - được hiểu là một đường hướng phương pháp giảng dạy môn học bằng ngoại ngữ.¹ Về mục tiêu, CLIL chú trọng cả về nội dung và ngôn ngữ. Ngoài những kiến thức về nội dung môn học, các bài học đi theo hướng CLIL còn tạo cơ hội cho người học phát triển cả 4 kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, nói, đọc, viết. Việc tích hợp nội dung và ngôn ngữ đạt được thông qua việc chú trọng đến bốn yếu tố chính trong giảng dạy CLIL, được gọi là bốn Cs của CLIL: Content - Nội dung,

Communication - Giao tiếp, Cognition- Nhận thức và Culture - Văn hóa.²

CBI - viết tắt của các từ trong tiếng Anh: Content-based Instruction - là một mô hình giảng dạy ngôn ngữ dựa trên chủ đề và nội dung thường được sử dụng như "là vỏ bọc cho việc giảng dạy ngôn ngữ".³ Mục đích của các lớp học CBI tập trung vào kết quả học tiếng. Nội dung chỉ là phương tiện nhằm tạo ra các nguồn ngôn ngữ đầu vào có ý nghĩa hoặc được xem là một yếu tố mang tính ngữ cảnh trong việc học ngôn ngữ.^{4,5}

Thuật ngữ EMI - viết tắt của các từ trong tiếng Anh: English as Means of Instruction- được dùng để chỉ các lớp học trong đó tiếng Anh là công cụ để truyền đạt nội dung môn học, và kết quả của phát triển năng lực tiếng Anh không là mục tiêu của môn học. Nội dung đánh giá của môn học là kiến thức chứ không liên quan đến đánh giá năng lực ngôn ngữ.^{6,7} Do đó, xét về mục tiêu đào tạo, EMI hoàn toàn khác biệt với CLIL và CBI.

Tóm lại, trong các lớp học CBI, nội dung là phương tiện chuyển tải phục vụ việc học ngôn ngữ và mục của các môn học là kỹ năng tiếng và sinh viên được đánh giá dựa trên mức độ thành thạo ngôn ngữ. Trong các lớp học EMI tiếng Anh là phương tiện chuyển tải nội dung của môn học và mục tiêu chính của môn học là nội dung và năng lực tiếng Anh chỉ là một sản phẩm phụ. Còn CLIL là một phương pháp tích hợp của CBI và EMI với mục tiêu của các môn học là cả kỹ năng tiếng và nội dung. Việc hiểu rõ vai trò của ngôn ngữ, nội dung học thuật trong EMI, CLIL và CBI rất quan trọng đối với giáo viên ngoại ngữ và các bên liên quan khác để có thể hỗ trợ tốt nhất cho mục tiêu học tập của sinh viên.

Từ định nghĩa và mục tiêu của EMI so với CLIL và CBI, có thể thấy EMI chủ yếu được áp dụng trong các lớp chuyên ngành tự nhiên và xã hội đối với các trường có sinh viên quốc tế, hoặc các cơ sở đào tạo có yếu tố là người nước ngoài. Ngoài ra, ở bậc đại học tại Việt Nam, EMI cũng được áp dụng một số trường có các lớp đào tạo chuyên ngành chất lượng cao, hoặc từ các học phần riêng lẻ mà mục tiêu là giúp sinh viên nắm bắt được nội dung môn học qua phương tiện là tiếng Anh. Người giảng dạy các học phần EMI khá đa dạng: có thể giảng viên tiếng Anh hoặc giảng viên chuyên môn của học phần có đủ năng lực tiếng Anh để đứng lớp.

Lịch sử nghiên cứu đã chỉ ra rằng mục đích triển khai các chương trình EMI thường không được các nhà hoạch định chính sách truyền đạt rõ ràng tới những người thực hiện chương trình ở

lớp học, khiến các giảng viên đại học phải tự rút ra kết luận về lý do và kết quả mong đợi của EMI.^{6,7}

Đặc điểm chính của MI là mục tiêu tập trung vào nội dung môn học, nhấn mạnh vai trò trung tâm của nội dung học thuật, còn các mục tiêu học ngôn ngữ chưa thể hiện rõ ràng trong các khóa học EMI. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là các khóa học EMI không nhằm cải thiện kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Việc sử dụng các từ "tập trung" và "chủ yếu" trong định nghĩa của thuật ngữ có nghĩa là việc làm chủ nội dung không nhất thiết phải là kết quả duy nhất của EMI; nó chỉ là mục tiêu chính. Trong một số trường hợp, các chương trình EMI có thể bao gồm các giai đoạn chuyển tiếp bằng cách cho sinh viên tiếp cận việc học ngôn ngữ trước và đánh giá năng lực tiếng của sinh viên trước khi họ bắt đầu tham gia các lớp học nội dung theo hướng EMI.⁸

2.1.2. Tổng quan EMI ở bậc đào tạo đại học ở Việt Nam

EMI đã được thực hiện ở bậc đại học của Việt Nam trên 30 năm, bắt đầu từ năm 1992, thời nguồn từ việc hợp tác với các giảng viên chuyên ngành kinh tế, hoặc công nghệ thông tin từ các trường danh tiếng ở Úc, Mỹ, Anh và một số nước Châu Âu khác.

Trong những năm gần đây, từ khi triển khai Đề án NQ 71, ngữ Quốc gia 2020 theo QĐ 1400/QĐ-TTg, các chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Anh (EMI) được quan tâm nhiều hơn. Giai đoạn 2 của Đề án được triển khai với 20% sinh viên các trường Đại học Quốc gia, đại học tỉnh và các đại học chiến lược đầu tư kỷ đào tạo theo chương trình EMI. Ngoài ra, Quyết định số 1505/QĐ-TTg năm 2008 về Đề án chương trình tiên tiến trong các trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008-2015 đã khẳng định quyết định của chính phủ Việt Nam trong việc triển khai đồng bộ chương trình đào tạo EMI. Các chương trình này được phối hợp với các trường đại học nước ngoài để cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành ở các môn học khác nhau bằng tiếng Anh.

Theo Nguyen et al.⁹ có 2 hình thức chương trình đào tạo MI ở bậc đại học của Việt Nam. Thứ nhất là các chương trình liên kết với các trường đại học ở nước ngoài được thiết kế và kiểm định bởi các trường đại học nước ngoài nhưng được thực hiện tại Việt Nam bởi các giảng viên người nước ngoài. Thứ hai là các chương trình đào tạo tiên tiến được thiết kế, phát triển và giảng dạy trong nước có nội dung, phương pháp đánh giá dựa trên chương trình của các trường đại học nước ngoài, nhưng có cấu trúc và mục tiêu

theo khung chương trình đại học quy định bởi GD&ĐT và thường được triển khai cho các chương trình đào tạo chất lượng cao ở trong nước.¹⁰

Tóm lại có thể thấy rằng việc giảng dạy các phần chuyên ngành bằng tiếng Anh đã được phát triển khá nhanh trong một vài năm qua và thực tế đã chứng minh cả sự thành công và các thách thức, khó khăn trong việc thực thi hình thức đào tạo này.

2.1.3. Các nghiên cứu về EMI tại các trường đại học ở Việt nam

Mặc dù MI ngày càng trở nên phổ biến và lan rộng ra các trường đại học ở Việt Nam, tuy nhiên có một số lượng hạn chế nghiên cứu về các thành công và khó khăn khi thực hiện chương trình này. Các nghiên cứu này đa số có các kết luận tương tự về việc áp dụng chương trình EMI ở Việt Nam, thể hiện nhiều vấn đề từ cấp độ vĩ mô đến cấp độ vi mô.

Trong nghiên cứu của Le,¹¹ có nhiều lý do gây ra những khó khăn cho việc áp dụng EMI ở Việt Nam như thiếu chiến lược cụ thể và toàn diện, thiếu sự chuẩn bị chi tiết, chưa gắn kết với các yếu tố giảng dạy của từng địa phương, từng cơ sở đào tạo. Ông khẳng định, những hạn chế này dẫn đến hiện tượng sinh viên (SV) của một số lớp EMI hầu như không tiến bộ cả về mặt kỹ năng tiếng Anh và cả về nội dung môn học chuyên ngành. Nghiên cứu của ông cũng được đề cập trong Nien et al với kết luận là: việc áp dụng EMI tại một trường đại học công lập của Việt nam còn thiếu các yếu tố có tính chất quyết định như trình độ tiếng Anh của giảng viên (GV), tài liệu và giáo trình dạy học, việc đào tạo giáo viên chuyên sâu; tất cả những yếu tố này đã ảnh hưởng đến kết quả đầu ra ở cả mặt kỹ năng ngôn ngữ, và cả về kiến thức chuyên ngành.

Trong một nghiên cứu khác, Nien et al đã đánh giá việc áp dụng EMI tại một cơ sở đào tạo công lập khác ở 3 cấp độ: cá nhân, cơ sở đào tạo và chính sách của quốc gia và đã kết luận rằng các văn bản hướng dẫn ở cấp vĩ mô quá chung chung nên khó có thể đưa EMI vào thực tế các cơ sở đào tạo một cách chính thức, từ đó việc chuẩn bị bởi các cơ sở đào tạo dành cho EMI chỉ giống nhau và thiếu nhất quán. Nhóm tác giả đề xuất các giải pháp liên quan đến kế hoạch chiến lược thực hiện EMI theo giai đoạn chuẩn bị của nhà trường, bổ sung chương trình và tài liệu đào tạo cho phù hợp với môi trường đào tạo của nhà trường, xem xét lại cách thức tuyển sinh dựa trên nền tảng kỹ năng chuẩn tiếng Anh, các biện pháp hỗ trợ giảng viên và sinh viên của chương trình

EMI này. Các đề xuất này khá tương đồng với nghiên cứu của Vu và Burns.¹³

Có thể thấy, mặc dù các nghiên cứu về việc áp dụng EMI tại các trường đại học ở Việt Nam còn rất ít, tuy nhiên đa phần đã bộc lộ các khó khăn khi thực thi chương trình này. Các nguyên nhân liên quan đến chính sách quy định của nhà nước, của Bộ GD&ĐT gần như đã được nêu ra. Tuy nhiên có thể thấy rằng môi trường của từng cơ sở đào tạo cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của việc áp dụng EMI, và các nghiên cứu đa số chỉ tập trung tại một trường điển hình vì vậy rất cần những nghiên cứu ở các trường đại học khác nhau để có thể đưa ra một bức tranh tổng quan về các thách thức mà cơ sở đào tạo đang phải đối mặt, từ đó có thể giúp cho các nhà hoạch định chính sách đi đúng hướng trong việc giải quyết các khó khăn chung này.

Nhằm bổ sung thêm một bức tranh về EMI tại bậc đại học ở Việt nam, nghiên cứu này được thực hiện tại một trường đại học đa ngành miền Trung Việt Nam. Hy vọng kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ cho việc ban hành các chính sách thi hình thức đào tạo EMI một cách cụ thể và phù hợp hơn với môi trường giáo dục chung của cả nước và riêng của từng cơ sở đào tạo.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên nhận định, quan điểm của giảng viên trong việc thực thi chính sách trong các bối cảnh tình huống cụ thể. Mục đích là tìm hiểu cách thức các chủ thể thực hiện chính sách diễn giải, thích ứng và chuyển tải thông điệp nhằm hành động phù hợp trong từng bối cảnh giảng dạy cụ thể như thế nào.¹⁴

Nghiên cứu định lượng này được thực hiện từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025 tại một trường đại học đa ngành tại miền Trung Việt nam (được mã hóa là QNU). QNU có 12 khoa, nhưng chỉ có 02 ngành của 02 khoa tham gia đào tạo EMI kể từ năm 2012 đến nay. Có 10 giảng viên tham gia giảng dạy các học phần EMI và lãnh đạo khoa chủ trì hai ngành trên được mời trả lời các câu hỏi phỏng vấn.

Các câu hỏi phỏng vấn (Q) giảng viên và lãnh đạo khoa bao gồm 3 nhóm thông tin liên quan đến mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo, mức độ hiệu quả của việc thực thi chương trình EMI, những khó khăn trong triển khai EMI. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 30 phút.

Thông tin phản hồi từ các đối tượng tham gia phỏng vấn được ghi âm và ghi chép lại theo

mã số từ GV1 đến GV10 (cho giảng viên), và L1, L2 (cho lãnh đạo của hai khoa).

Các bản ghi chép thu được từ phòng vấn được người nghiên cứu đọc kỹ và từ khóa mô tả các chủ đề nghiên cứu được mã hóa theo 3 màu sắc đại diện cho 3 phạm trù nghiên cứu. Dựa trên các từ khóa này, người nghiên cứu tiến hành mô tả và thảo luận kết quả. Các bản tổng hợp được đưa ra phân tích định tính theo 3 chủ đề đã định sẵn trong câu hỏi phỏng vấn.

2.3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phỏng vấn đã cho thấy tất cả 10 giảng viên (GV) tham gia phỏng vấn đều đạt yêu cầu về bằng cấp trong đào tạo các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh, trong đó 06 GV tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ tại các nước nói tiếng Anh và 04 GV có chứng chỉ TOEIC trên 800. Các GV đều cảm thấy tự tin với khả năng dùng tiếng Anh trong giảng dạy của mình.

2.3.1. Mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo (Q1, Q2)

Kết quả phỏng vấn tại Q1 và Q2 cho thấy các giảng viên và các lãnh đạo khoa nắm bắt được mục đích thực thi EMI của nhà trường và của khoa.

Lãnh đạo hai khoa được phỏng vấn chia sẻ ý kiến rằng, nhà trường triển khai EMI theo hướng dẫn của thông tư 2658 của BGD&ĐT nhằm phát triển năng lực ngoại ngữ trong cộng đồng vào năm 2018. Các tác nhân “Mục đích của việc triển khai này đã được nêu rõ ràng trong các văn bản: nhằm tạo điều kiện phát triển năng lực ngoại ngữ cho người học, và gia tăng cơ hội tuyển sinh cho nhà trường, nâng hạng cơ sở đào tạo”. Các GV cũng chia sẻ những mục đích này bao gồm “bắt kịp với xu thế đào tạo của xã hội” và “thu hút thêm nhiều đối tượng sinh viên có năng lực tiếng Anh tốt”.

Đa số GV cũng đề cập đến 02 mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo “nâng cao tầm quốc tế” của nhà trường và “đáp ứng nhu cầu” học chuyên ngành bằng tiếng Anh của người học (GV5, GV8 và GV10). Bên cạnh đó, GV2 bổ sung “tình hình tuyển sinh ngày càng cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo, vì vậy các lớp học EMI sẽ tạo cơ hội cho khoa và nhà trường tăng nguồn tuyển theo nhu cầu của người học”. Bổ sung thêm suy nghĩ về mục đích này của nhà trường, GV1 chia sẻ quan điểm “đây là một hướng tiếp cận hiện đại, nhằm nâng cao vị thế của nhà trường với quốc tế, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập toàn cầu này.”

Việc nắm bắt được mục đích triển khai EMI một hình thức đào tạo từ phía lãnh đạo và GV là một thuận lợi rất lớn cho quá trình thực thi EMI tại cơ sở.

2.3.2. Mức độ hiệu quả của việc thực thi chương trình EMI (Q3, Q4, Q5):

Khi được yêu cầu đánh giá về mức độ hiệu quả của việc thực thi chương trình EMI, các giảng viên đều khẳng định các học phần giảng dạy theo hướng EMI hoàn toàn có hiệu quả tích cực nếu được triển khai và hỗ trợ đồng bộ từ lãnh đạo trường, khoa và các phòng ban liên quan. Tính hiệu quả của chương trình là do đội ngũ và năng lực giảng viên của nhà trường trong một số ngành của hai khoa nghiên cứu. GV2 cho biết “nhà trường đã có một khoảng thời gian dài tạo điều kiện cho GV đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài, và chúng tôi phải học tập theo chương trình thạc sĩ bằng tiếng Anh, vì vậy tôi cho rằng chúng tôi có thể đáp ứng được yêu cầu về năng lực sử dụng tiếng Anh trong lớp giảng dạy.”

Bên cạnh đội ngũ giảng viên đạt yêu cầu, nguồn tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo cũng là một thế mạnh hỗ trợ hiệu quả việc thực thi EMI. GV4 có đề cập đến nguồn giáo trình, tài liệu cho các HP bằng tiếng Anh là “khá dồi dào”. Cũng tự như vậy, GV1 nhận định “nếu theo chương trình EMI, sinh viên có thể tiếp cận các giáo trình và tài liệu bằng tiếng Anh rất dễ dàng”.

Các GV và lãnh đạo của hai khoa còn đánh giá mức độ hiệu quả của việc thực thi EMI thông qua nhiều lợi ích cho cả hai đối tượng GV và SV.

Đối với GV, theo quan điểm của L1, EMI giúp cho GV có thể tự phát triển khả năng tiếng Anh, tiếp cận được với các tài liệu mới nhất bằng tiếng Anh, tiếp cận dần dần với môi trường học thuật quốc tế. L2 cũng đồng tình với ý kiến của L1, bổ sung thêm các lợi ích của EMI với sinh viên như “cải thiện khả năng sử dụng tiếng Anh”, nâng cao kiến thức tiếng Anh chuyên ngành từ đó dễ tiếp cận được tri thức chuyên ngành hiện đại, “cơ hội việc làm” trong môi trường hội nhập với thế giới tốt hơn, tạo điều kiện cơ bản cho du học nước ngoài sau này.

Các GV cũng chia sẻ nhận thức về lợi ích của EMI. GV1 và GV7 đồng quan điểm khi cho rằng việc giảng viên sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động thường xuyên của lớp học như giao tiếp tương tác, giải thích bài, vấn - đáp, gợi ý... chắc chắn sẽ giúp cho cả GV và SV tự tin hơn khi sử dụng tiếng Anh. Tương tự, GV4 khẳng định rằng “nếu người học nỗ lực sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động đọc tài liệu, thảo luận theo yêu cầu của GV và tài liệu, chắc chắn sinh

153 viên đó có nhiều cơ hội tiếp cận với sự hội nhập quốc tế.” Hoặc GV8 nhấn mạnh “khả năng du học nước ngoài của sinh viên lớp EMI” là khá cao, khi họ được đào 152 năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành của họ trong suốt một thời gian dài. GV10 chắc chắn rằng SV của 66 trong trình EMI sẽ có nhiều cơ hội việc làm “đặc biệt trong môi trường làm việc quốc tế”.

18 rằng là đa số các GV đều đồng ý rằng tham gia chương trình EMI giúp nâng cao khả năng tiếng Anh của GV và của SV vì có một khoảng thời gian liên tục dạy và học bằng tiếng Anh. Ví dụ như GV1 cho rằng, “Sự tự tin của tôi trong sử dụng tiếng Anh rõ ràng tăng lên sau một thời gian tôi tự bắt buộc mình giảng bằng tiếng Anh”. GV10 bổ sung, “Quan sát các buổi thảo luận về nội dung bài giảng bằng tiếng Anh của SV, tôi chắc chắn rằng đa phần các em đã quen với việc bày tỏ nội dung chuyên ngành bằng tiếng Anh, mặc dù còn nhiều em vẫn giữ im lặng không tham gia thảo luận”.

Kết quả phỏng vấn 132 thể hiện sự tương đồng giữa lãnh đạo và GV về hiệu quả tích cực của việc triển khai EMI trong trường đại học. Tất cả giảng viên 150 trong nghiên cứu này đều đồng ý rằng EMI có thể cải thiện khả năng tiếng Anh, khả năng 113 kiến dựng và triển vọng nghề nghiệp 1a sinh viên. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu được thực hiện trong các bối cảnh địa lý và văn hóa khác.^{15,16} Như đã được nêu bởi Galloway et al.,¹⁵ bên cạnh nhiều lợi ích 101 ic, EMI có thể nâng cao khả năng tuyển 24 ung cả trên thị trường trong nước và quốc tế cũng như cải thiện khả năng tiếng Anh của sinh viên. Trong một nghiên cứu 2 của Bozdogan và Karlidag tại Thổ Nhĩ Kỳ,¹⁶ tất cả sinh 88 n EMI đều cho rằng việc học qua tiếng Anh mang lại nhiều lợi ích thiết thực như cải thiện tiếng Anh, mở ra 98 lợi việc làm. Những quan điểm này đã được nhiều nhà nghiên cứu khác trong lĩnh vực này chia sẻ.¹⁷⁻¹⁹

2.3.2 Khó khăn khi áp dụng EMI và hướng giải quyết của GV (Q6, Q7)

155 Có 3 khó khăn chính được 1 đề cập đến khi trả lời phỏng vấn liên quan đến 19 ơng pháp giảng dạy EMI, năng lực tiếng Anh của người học, và khối lượng công việc của GV EMI.

2 Khó khăn liên quan đến phương pháp giảng dạy EMI

Đa số (08/10) GV nói rằng họ chưa được tham gia bất kỳ một khóa đào tạo giảng dạy các HP chuyên ngành bằng tiếng Anh. Vì vậy các GV này chỉ dạy theo kinh nghiệm, và đa phần tập trung giảng dạy giống như cách dùng tiếng Việt

để giảng 63 dạy. Nội dung giảng dạy trong một tiết giảng chủ yếu tập trung vào nâng cao kiến thức chuyên ngành; yếu tố phát triển kỹ năng tiếng Anh gần như không được tập trung bởi bất kỳ GV nào.

GV6 chia sẻ khó khăn “Việc chuyển đổi 20 lớp học chuyên ngành bằng tiếng Việt sang phương 91 ập giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI) không chỉ đơn giản là thay đổi ngôn ngữ 47 ig dạy; thay vào đó, nó yêu cầu giáo viên phải đánh giá lại phương pháp giảng dạy hiện tại 29 và thay đổi nó thành một phương pháp tiếp cận lấy người học làm trung tâm.” Cách nhìn nhận này rất tương ứng với nhận định của Prabjandee & Nilpirom.²⁰ Tương tự, Dearden cũng phát hiện rằng các hướng dẫn sư phạm cho giảng viên khi chuyển đổi phương thức giảng dạy còn chưa đủ đáp ứng,¹⁸ điều này đã khiến họ cảm thấy rất bối rối khi mới bắt đầu giảng dạy EMI. Vì vậy rất dễ hiểu khi các GV chia sẻ cảm giác không hài lòng lắm với phương pháp giảng dạy EMI họ đang sử dụng tại lớp học. GV 20 thậm chí còn đề cập đến yếu tố “thiếu tự tin” về phương pháp giảng dạy bằng tiếng Anh.

Kết quả này tương ứng với các phát hiện trong nghiên cứu khi đa số các giảng viên 156 MI báo cáo rằng họ không nhận được bất kỳ đào tạo nào về phương pháp giảng dạy EMI. Điều này được coi là một trở ngại mà các giảng viên EMI cần vượt qua trong giai đoạn đầu của việc 2 giảng dạy EMI. Ngoài ra, việc không nắm 5 ng phương pháp giảng dạy này có thể cản 69 r sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, dẫn đến n 5 ng tác động tiêu cực đối với việc học nội dung của sinh viên, sự chú ý và sự tham gia của sinh viên trong lớp.

Để giải quyết khó khăn 125 một số giảng viên của chương trình EMI đã cố gắng áp dụng phương pháp giảng dạy tăng tương tác nhằm tăng cơ hội sử dụng tiếng cho SV. GV9 chia sẻ, “hầu như tôi cố gắng tạo điều kiện cho SV b 123 quan điểm hoặc khả năng nắm bắt bài học của mình thông 2 qua các câu hỏi”. Tương tự như vậy, GV2 có đề cập đến phương pháp sử dụng trong giảng dạy bài học của mình có điểm khác với khi triển khai giảng dạy bằng tiếng Việt: “Tôi đặt câu hỏi nhiều hơn bằng tiếng Anh, có thể là các câu hỏi giao tiếp bình thường, hoặc các câu hỏi suy luận và gợi mở trợ giúp...”.

9 Kết quả từ phỏng vấn cho thấy đa số các GV đều tạo tương tác tốt với SV thông qua chiến lược đặt câu hỏi: có thể phân chia thành 3 loại câu hỏi được GV đề cập đến:

Tất cả các GV đều dùng loại câu hỏi để quản lý lớp học và họ cho rằng mục đích của các loại câu hỏi này là để duy trì tương tác giữa GV và SV và lôi kéo sự chú ý của SV vào bài học như: "Is everything clear? Are there any problems?" (GV3) Can you understand that? (GV5) Can you read that?" (GV10).

Có 6 GV sử dụng câu hỏi suy luận: GV1 cho rằng, câu hỏi này tập trung vào việc "tạo cơ hội cho người học bày tỏ mức độ hiểu nội dung đang học" và họ phải dùng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến của họ như "Ok? Are there any questions?". Đây là một dạng câu hỏi có mục đích giao tiếp thực sự vì nó xuất phát từ việc GV thực sự muốn biết SV của mình đã học được gì bao gồm cả nội dung chuyên ngành và kỹ năng tiếng Anh.²¹ Theo nghiên cứu của Lasagabaster đây là một loại câu hỏi rất hiệu quả trong lớp học EMI,²¹ tuy nhiên không dễ sử dụng trong các môi trường khi người học chưa có kỹ năng tiếng Anh tốt.

Có 7 GV áp dụng câu hỏi gợi mở: thường là các câu hỏi sẽ đưa ra lời và khẳng định bởi GV sau khi cho SV suy nghĩ, thảo luận, thử đưa câu trả lời, tương tác với bạn bè để tìm câu trả lời.... Theo các GV này, mục đích của GV khi hỏi câu hỏi này là tạo cơ hội suy nghĩ bằng tiếng Anh cho SV và tạo động lực cho SV tăng tương tác trong lớp học.

Khó khăn liên quan đến năng lực tiếng Anh không đồng đều của sinh viên

Một điểm khó khăn khác liên quan đến khả năng tiếng Anh của sinh viên để học EMI. Tất cả giảng viên EMI đều bày tỏ lo ngại về khả năng tiếng Anh không đủ của một số sinh viên để học các chuyên ngành thông qua ngôn ngữ tiếng Anh. Điều này được cho là khó khăn lớn nhất cản trở việc học nội dung của sinh viên, đặc biệt là kiến thức về từ vựng.

Tất cả 10 GV đều khẳng định trong một lớp học chuyên ngành có sự khác biệt về trình độ tiếng Anh của sinh viên. GV1 chia sẻ, "có nhiều sinh viên có thể nắm bắt nội dung môn học ngay sau lần giải thích bài học đầu tiên, tuy nhiên cũng có một số sinh viên khá chậm trong việc nắm bắt và hiểu các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh." Theo GV2, chỉ có 1/3 SV của lớp có thể tự tin tương tác và trả lời các câu hỏi của GV bằng tiếng Anh, có SV có thể hiểu nhưng khi được yêu cầu trả lời họ chỉ có thể dùng tiếng Việt.

Từ quan điểm của GV2 và GV8, đa số sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tham gia lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh khi so sánh với một lớp học bằng tiếng Việt. Các khó khăn này tập trung ở nghe hiểu và vận dụng và thuật ngữ

chuyên ngành trong thảo luận và trả lời câu hỏi của GV.

Tuy nhiên, cũng có một số GV đánh giá cao việc tiếp thu kiến thức bằng tiếng Anh của SV. Ví dụ GV9 rằng "Các SV đã thể hiện sự cố gắng hết sức khi tiếp thu kiến thức bằng tiếng Anh. Mặc dù ngữ điệu tiếng Anh của GV có khả năng chưa được giống người bản ngữ, và nhiều SV gặp khó khăn trong nghe hiểu và tương tác, nhưng họ vẫn thể hiện sự thích thú vì được đặt mình trong môi trường học quốc tế."

Thật ra, mối quan ngại này cũng được đề cập trong một số nghiên cứu khác về EMI. Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã bày tỏ lo lắng về trình độ tiếng Anh của sinh viên nói chung và kiến thức từ vựng nói riêng.

Nghiên cứu của Choi cho thấy giảng viên EMI ở Hàn Quốc đã giả rằng khả năng tiếng Anh của sinh viên là trở ngại lớn nhất đối với việc học nội dung môn học một cách hiệu quả. Những phát hiện tương tự đã được đưa ra trong một số nghiên cứu ở các khu vực khác nhau.

Chính năng lực tiếng Anh không đồng đều của SV dẫn đến giảm tương tác trong lớp học. Các GV cho rằng, vì yêu cầu của môn học sử dụng EMI là tiếng Anh thường xuyên dùng trong lớp học, sự tương tác giữa GV và SV có vẻ giảm sút, đa phần sự tương tác này thông qua các hoạt động GV đã soạn trước như "trả lời câu hỏi của GV" (GV5 và GV8), "Chào hỏi trong lớp" (GV3 và GV7). Tuy nhiên, thường thì các hoạt động tương tác sử dụng ngôn ngữ được bắt đầu bằng tiếng Anh, sau đó chuyển dịch sang tiếng Việt. GV 7 khẳng định "EMI tác động tiêu cực đến giao tiếp của GV-SV, do ngại diễn đạt bằng tiếng Anh và do năng lực nói tiếng Anh không đồng đều của SV"

Khi được hỏi về cách giải quyết khó khăn này, các GV dường như cùng một phương pháp: chuyển dịch sang tiếng Việt sau khi giảng bằng tiếng Anh. GV10 nhấn mạnh, "việc chuyển dịch khi giảng bài, đặc biệt là các bài chứa nhiều thuật ngữ là cần thiết." Ngoài ra, GV3, GV8 và GV9 có đề cập việc giảng bằng tiếng Anh chậm rãi, và yêu cầu sinh viên đọc bài kỹ ở nhà. GV8 chia sẻ, "tôi luôn yêu cầu sinh viên chuẩn bị bài học bằng cách tra từ điển các từ vựng mới, đặc biệt các từ chuyên ngành"

Kết quả phân tích các câu trả lời phỏng vấn cho thấy các giảng viên đã sử dụng kết hợp tiếng Anh và tiếng Việt trong việc giảng dạy, với tần suất chuyển mã sang tiếng Việt cao khi giải thích kiến thức nội dung, dịch các thuật ngữ EMI, đặt câu hỏi, tóm tắt bài học và xây dựng mối quan hệ

tốt hơn với sinh viên. Các giảng viên EMI xem việc chuyển dịch [143] tiếng Việt này như một công cụ cần thiết [53] giúp sinh viên hiểu được kiến thức nội dung cũng như chuẩn bị cho cô [72] việc tương lai của họ tại Việt Nam, điều này đòi hỏi phải hiểu rõ các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Việt.

Tần suất và mục đích sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ đã được nghiên cứu trong các bối cảnh đại học EMI.^{25,26} Cụ thể như Tarnopolsky và Goodman đã nghiên cứu hành vi chuyển mã ngôn ngữ của sinh viên trong các buổi giảng học về các môn học [26] Ukraine.²⁷ Kết quả cho thấy ngôn ngữ mẹ đẻ được sử dụng [131] để xây dựng mối quan hệ, kỷ luật sinh viên và nâng cao kiến thức thông qua việc làm rõ các thuật ngữ liên quan đến môn học. Khi sinh viên không thể hiểu một khái niệm, giảng viên được thấy chuyển sang sử dụng L1 để giải thích nó. Tương tự như vậy, Costa phát hiện rằng các giảng viên giảng dạy nội dung ở Italy sử dụng EMI đã [138] lên sang sử dụng tiếng mẹ đẻ ngay cả khi có sinh [2] viên quốc tế tham gia lớp học của họ, chủ yếu để giải thích các thuật ngữ chuyên ngành.²⁸

103
Khó khăn liên quan đến thời gian dành cho việc chuẩn bị nội dung giảng dạy

Các GV dường như [13] quan tâm về vấn đề gây mất thời gian nhiều trong việc chuẩn bị bài học và nắm bắt nội dung bài học của EMI. “Với một bài giảng bình thường bằng tiếng Việt, tôi gần như [16] ông phải chuẩn bị nhiều ngoài việc đọc lướt [67] ít số nội dung chính để thay đổi hoặc bổ sung nội dung cho phù hợp với đối tượng sinh viên -lớp mới, nhưng nếu là lớp giảng dạy bằng tiếng Anh, tôi phải luyện đọc lại một số từ chuyên ngành, nắm bắt lại cách diễn đạt bằng tiếng Anh để có thể giúp SV hiểu bài.” (GV [32] Chia sẻ ý kiến trên, GV 8 bổ sung, “Tôi phải chuẩn bị thêm các câu hỏi thảo luận và suy nghĩ về cách thức trả lời chúng để còn có thể tự tin trợ giúp người học.”

Với khó khăn này, các GV đề xuất các hỗ trợ về tài chính từ nhà trường. GV2 nói, “mặc dù các bài giảng bằng tiếng Anh được trả gấp rưỡi so với bài giảng tiếng Việt, chúng tôi vẫn thấy chưa tương xứng với thời lượng bỏ ra để soạn bài và giảng bằng tiếng Anh”. Quan điểm này cũng được đề cập bởi các GV5, GV6 và GV10.

12
Khối lượng công việc lớn đối với cả giảng viên và sinh viên EMI cũng được nêu trong các

nghiên cứu khác. Các giảng viên [147] II phàn nàn về số giờ họ phải dành cho việc thiết kế chương trình giảng dạy, chuẩn bị bài giảng và slide cho việc giảng [139] MI, trong khi các sinh viên EMI cho biết họ phải m [129] nhiều thời gian hơn để học các môn học qua tiếng Anh do khả năng tiếng Anh hạn chế. [56] iên cứu trong lĩnh vực này cũng xác nhận rằng khối lượng công việc của tất cả các bên liên quan đều tăng lên: việc chuẩn bị bài giảng bằng tiếng Anh mất nhiều thời gian hơn, và việc học bằng tiếng Anh cũng tốn nhiều thời gian hơn vì, ví dụ, sinh viên phải tra từ mới trong từ điển.²⁹⁻³¹

3. KẾT LUẬN

5
Có thể thấy rằng EMI chưa được áp d [148] phổ biến tại trường đại học đa ngành này. Kết quả phỏng vấn [2] từ các lãnh đạo khoa và giảng viên đã phác họa đư [2] một bức tranh về đào tạo theo định hướng EMI tại một trường đại học đa ngành ở ba bình [6] diện: mục đích triển khai EMI của cơ sở đào tạo, mức d [109] ệu quả của việc thực thi chương trình EMI, những khó khăn trong triển k [76] EMI. Mục đích đào tạo theo định hướng EMI của nhà trường đ [116] thể hiện trong các văn bản và được hiểu bởi lãnh đạo các k [15] à các giảng viên là nâng cao vị thế cho cơ sở đào tạo trong hội nhập quốc [4], đáp ứng nhu cầu người học, từ đó gia tăng số lượng tuyển sinh cho nhà trường. Việc thực thi EMI cũng được nhận thức bởi các lãnh [4] o cấp khoa và GV EMI là có hiệu quả nhờ vào năng lực của GV và sự đa đ [1] g về nguồn tài liệu học tập, đặc [2] iệt EMI đem lại nhiều lợi ích cho GV và SV. Bên cạnh đó, G [22] ững ý thức được các khó khăn liên quan đến phương pháp giảng dạy EMI, năng lực tiếng của sin [25] ền và khối lượng công việc của GV EMI. Các kết quả nghiên cứu trên hy vọng sẽ giúp nhà trường định hướng phát triển EMI trong nhà trường một các đồng bộ và hiệu quả hơn [14] iện rộng để phù hợp hơn với định hướng mà Bộ Chính trị đã ban hành trong Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 về tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toà [38] ền giáo dục và đào tạo, trong đó có nội dung, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Đồng t [27] nhà trường cũng nên có những hướng ưu tiê [161] ất triển để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng gây trở ngại cho việc thực thi EMI trong tương lai.

36%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	tailieu.vn Internet	279 words — 4%
2	Hanoi University Publications	115 words — 2%
3	dangcongsan.vn Internet	115 words — 2%
4	Hanoi National University of Education Publications	99 words — 1%
5	csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn Internet	60 words — 1%
6	www.ceo360.vn Internet	59 words — 1%
7	nova.newcastle.edu.au Internet	53 words — 1%
8	baodautu.vn Internet	42 words — 1%
9	text.123docz.net Internet	39 words — 1%
10	Ton Duc Thang University Publications	38 words — 1%

11	Internet	37 words — 1%
12	neu.edu.vn Internet	36 words — < 1%
13	jst.udn.vn Internet	35 words — < 1%
14	tuoitrethudo.vn Internet	34 words — < 1%
15	www.hust.edu.vn Internet	32 words — < 1%
16	Banking Academy Publications	28 words — < 1%
17	vjol.info.vn Internet	28 words — < 1%
18	data.taybac.vnu.edu.vn Internet	24 words — < 1%
19	thuvienphapluat.vn Internet	23 words — < 1%
20	hoanghuuphuocvietnam.wordpress.com Internet	21 words — < 1%
21	cofer.edu.vn Internet	20 words — < 1%
22	ihocotot.com Internet	20 words — < 1%
23	nhandan.org.vn Internet	20 words — < 1%

24	thpttracu.edu.vn Internet	20 words — < 1%
25	www.researchgate.net Internet	19 words — < 1%
26	123doc.org Internet	18 words — < 1%
27	www.slideshare.net Internet	18 words — < 1%
28	www.zbook.vn Internet	18 words — < 1%
29	123docz.net Internet	17 words — < 1%
30	hub.edu.vn Internet	17 words — < 1%
31	trungtamgiasuhcm.vn Internet	17 words — < 1%
32	www.hvu.edu.vn Internet	17 words — < 1%
33	www.thuvientailieu.vn Internet	17 words — < 1%
34	fujihatsu.com Internet	16 words — < 1%
35	ispace.edu.vn Internet	16 words — < 1%
36	VNUA Publications	14 words — < 1%

37	chipchip.edu.vn Internet	14 words — < 1%
38	equest.vn Internet	14 words — < 1%
39	simsodepdienthoai.com Internet	14 words — < 1%
40	ueb.edu.vn Internet	13 words — < 1%
41	www.waterandnature.org Internet	13 words — < 1%
42	173tgx.casopis-re.net Internet	12 words — < 1%
43	gaubongtrongvo.com Internet	12 words — < 1%
44	khoavienthong1.ptit.edu.vn Internet	12 words — < 1%
45	talentspace.vn Internet	12 words — < 1%
46	tcxaydunghpu.blogspot.com Internet	12 words — < 1%
47	www.dhcd.edu.vn Internet	12 words — < 1%
48	aokieudep.com Internet	11 words — < 1%
49	binhluanqs.blogspot.com Internet	11 words — < 1%

50	britishuniversity.edu.vn Internet	11 words — < 1%
51	duhocnews.wordpress.com Internet	11 words — < 1%
52	elink.edu.vn Internet	11 words — < 1%
53	enterscvietnam.com Internet	11 words — < 1%
54	giaoducvaxahoi.vn Internet	11 words — < 1%
55	gioitinh24h.net Internet	11 words — < 1%
56	hocthenao.vn Internet	11 words — < 1%
57	ktpt.neu.edu.vn Internet	11 words — < 1%
58	onthi-congchuc-chuyenvienchinh.blogspot.com Internet	11 words — < 1%
59	timtailieu.vn Internet	11 words — < 1%
60	vieclam24h.vn Internet	11 words — < 1%
61	www.giaoducthudo.net Internet	11 words — < 1%
62	www.mbastudies.vn Internet	11 words — < 1%

63	(2-20-15)	10 words — < 1%
	http://117.3.81.246/bitstream/TTHL_125/5368/2/Tomtat.pdf Internet	
64	aep.neu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
65	bidv.com.vn Internet	10 words — < 1%
66	bloghoctienganh.speak-up.edu.vn Internet	10 words — < 1%
67	c1haibatrung.edu.vn Internet	10 words — < 1%
68	cpv.ctu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
69	dansohcm.gov.vn Internet	10 words — < 1%
70	docslib.org Internet	10 words — < 1%
71	dulichkhachsan.neu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
72	enetviet.edu.vn Internet	10 words — < 1%
73	gdtd.vn Internet	10 words — < 1%
74	giaoan.co Internet	10 words — < 1%
75	hnue.edu.vn Internet	

10 words — < 1%

76 laichaucc.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

77 phapchd.blogspot.com
Internet

10 words — < 1%

78 pharmacy.tdtu.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

79 saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

80 stdjns.scienceandtechnology.com.vn
Internet

10 words — < 1%

81 tnu.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

82 vietthueluanvanthacsikinhte.blogspot.com
Internet

10 words — < 1%

83 www.gocnhansu.net
Internet

10 words — < 1%

84 www.vfu.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

85 www.vhna.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

86 www.xemquangcao.vn
Internet

10 words — < 1%

87 www1.vnua.edu.vn
Internet

10 words — < 1%

88	aoip.blogspot.com Internet	9 words — < 1%
89	cfi.edu.vn Internet	9 words — < 1%
90	dongphuonghoc.org Internet	9 words — < 1%
91	downloadphanmemhay.blogspot.com Internet	9 words — < 1%
92	duhocmy24h.edu.vn Internet	9 words — < 1%
93	ebooks.edu.vn Internet	9 words — < 1%
94	eco.hcmuaf.edu.vn Internet	9 words — < 1%
95	goviet.org.vn Internet	9 words — < 1%
96	hieusach.vn Internet	9 words — < 1%
97	i-glocal.com Internet	9 words — < 1%
98	khamphamoi.com Internet	9 words — < 1%
99	khcncongthuong.vn Internet	9 words — < 1%
100	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	9 words — < 1%

101	luatduonggia.vn Internet	9 words — < 1%
102	quantrimang.com Internet	9 words — < 1%
103	rubysunivy.wordpress.com Internet	9 words — < 1%
104	thangdangdotorg.files.wordpress.com Internet	9 words — < 1%
105	vietnam.embassy.gov.au Internet	9 words — < 1%
106	vtf.gov.vn Internet	9 words — < 1%
107	www.dl.ueb.vnu.edu.vn Internet	9 words — < 1%
108	www.ier.edu.vn Internet	9 words — < 1%
109	www.utc.edu.vn Internet	9 words — < 1%
110	14hdsb.casopis-re.net Internet	8 words — < 1%
111	Dao Viet Doan. "Xu thế cải cách chương trình đào tạo tại các nước trên thế giới - thách thức và cơ hội nguồn nhân lực lĩnh vực Trái đất- Mỏ - Môi trường", Vietnam Journal of Hydrometeorology, 2019 Crossref	8 words — < 1%
112	Lê Thị Thanh Xuân, Lê Hoài Kiều Giang. "Chân dung lãnh đạo nữ từ quan điểm của nhân viên:	8 words — < 1%

113	bvdkquangnam.vn Internet	8 words — < 1%
114	caphesach.wordpress.com Internet	8 words — < 1%
115	cfm.edu.vn Internet	8 words — < 1%
116	daihocuef.blogspot.com Internet	8 words — < 1%
117	dokument.pub Internet	8 words — < 1%
118	fit.vuted.edu.vn Internet	8 words — < 1%
119	hcmussh.edu.vn Internet	8 words — < 1%
120	hoctruongnao.vn Internet	8 words — < 1%
121	huht.hueuni.edu.vn Internet	8 words — < 1%
122	ir.library.osaka-u.ac.jp Internet	8 words — < 1%
123	iwin257.net Internet	8 words — < 1%
124	journal.auric.kr Internet	8 words — < 1%

125	kiemkhoahoc.vn Internet	8 words — < 1%
126	luanvanaz.com Internet	8 words — < 1%
127	mnngghiason.namdinh.edu.vn Internet	8 words — < 1%
128	moet.gov.vn Internet	8 words — < 1%
129	nguyentranschool.vn Internet	8 words — < 1%
130	opentesol.ou.edu.vn Internet	8 words — < 1%
131	philiptran.net Internet	8 words — < 1%
132	pnp.pro.vn Internet	8 words — < 1%
133	sdh.tnu.edu.vn Internet	8 words — < 1%
134	soict.hut.edu.vn Internet	8 words — < 1%
135	tamlyachau.vn Internet	8 words — < 1%
136	text.123doc.org Internet	8 words — < 1%
137	thanhtra.edu.vn Internet	8 words — < 1%

138	tipfile.takming.edu.tw Internet	8 words — < 1%
139	toithichdoc.blogspot.com Internet	8 words — < 1%
140	truongchinhtrihatinh.gov.vn Internet	8 words — < 1%
141	truongnoivu.edu.vn Internet	8 words — < 1%
142	tudu.com.vn Internet	8 words — < 1%
143	tueba.edu.vn Internet	8 words — < 1%
144	vetcotienganh.blogspot.com Internet	8 words — < 1%
145	voiture-sans-permis-strasbourg.eu Internet	8 words — < 1%
146	webtruyen.com Internet	8 words — < 1%
147	westernedu.vn Internet	8 words — < 1%
148	www.bacsitructuyen.org Internet	8 words — < 1%
149	www.duhocduc.de Internet	8 words — < 1%
150	www.duhocmaps.com Internet	8 words — < 1%

151	www.kinhdoanh.edu.vn Internet	8 words — < 1%
152	www.loantin.com Internet	8 words — < 1%
153	www.pcworld.com.vn Internet	8 words — < 1%
154	www.sharingthelife.org Internet	8 words — < 1%
155	www.tamnhin.net Internet	8 words — < 1%
156	Hanoi University of Public Health Publications	7 words — < 1%
157	Pham T.T., Bennett K., Vu T.P., Brunner J., Le N.D., Nguyen D.T.. "Chi tra dich vu môi truong rung tai Viet Nam: Tu chinh sach den thuc tien", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2013 Crossref	7 words — < 1%
158	Pham T.T., Hoang T.L., Nguyen D.T., Dao T.L.C., Ngo H.C., Pham V.H.. "Bối cảnh cho REDD+ tại Việt Nam: Nguyên nhân, đối tượng và thể chế [Tái bản lần 2]", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2020 Crossref	7 words — < 1%
159	Ho Chi Minh National Academy of Politics Publications	6 words — < 1%
160	Ngo Tien Duc, Nguyen Tien Thang, Nguyen Tien Anh, Tran Tien Cong, Pham Van Cuong, Nguyen Le Minh. "AUTOMATIC MCQs GENERATION USING LLMs", FAIR KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ QUỐC GIA LẦN THỨ	6 words — < 1%

161

Pham T.T., Nguyễn T.V.A., Nguyễn T.T.A., Trần Ngọc M.H., Đào Thị L.C.. "Kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền Các-bon", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2021

6 words — < 1%